

**Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức
Vietranstimex – Trụ sở chính**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019



Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex –
Trụ sở chính

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	11 - 29

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex - Trụ sở chính

THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex (“Công ty”) tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính Thành phố Hồ Chí Minh (“Trụ sở chính”) và các chi nhánh hạch toán độc lập tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng và Tỉnh Quảng Ngãi. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo này thể hiện tình hình hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Trụ sở chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty, trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải (“BGTVT”) ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà Nước đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và Trụ sở chính là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 80-82 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Vào ngày 11 tháng 1 năm 2019, Công ty đã đăng ký thay đổi trụ sở chính tại Lầu 9 tòa nhà B&L Tower, Số 119 - 121 Đường Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Hoàng Phương	Chủ tịch	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Ông Lê Bá Thọ	Chủ tịch	từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Doãn Kiên	Thành viên	
Ông Đỗ Hoàng Phương	Thành viên	từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Ông Phạm Tuấn Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Ông Võ Duy Nghi	Thành viên	từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên	từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Tường Minh	Trưởng ban	từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Ông Ông Văn Khương	Thành viên	từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên	từ nhiệm ngày 16 tháng 4 năm 2019

Vào ngày lập báo cáo này, Công ty không có Ban Kiểm soát do thay đổi cơ cấu tổ chức quản lý theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 03/2019/NQ-ĐHĐCĐ vào ngày 16 tháng 4 năm 2019.

**Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex -
Trụ sở chính**

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Hoàng Phương	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là ông Đỗ Hoàng Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính Hồ Chí Minh (“Trụ sở chính”) cho kỳ kế toán sáu tháng chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Trụ sở chính trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Trụ sở chính có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Trụ sở chính sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Trụ sở chính, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Trụ sở chính và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đỗ Hoàng Phương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Số tham chiếu: 61345701-21094598-LR-HO

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh (“Trụ sở chính”) được lập ngày 13 tháng 8 năm 2019 và được trình bày từ trang 6 đến trang 29, bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex –
Trụ sở chính

B01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		170.226.123.051	177.251.714.472
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	51.164.577.220	37.638.475.959
111	1. Tiền		9.164.577.220	7.638.475.959
112	2. Các khoản tương đương tiền		42.000.000.000	30.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		-	15.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	15.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		100.913.607.780	110.244.060.517
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	101.742.151.980	85.436.110.197
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.658.711.185	3.587.912.822
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	7	713.789.191	28.434.525.618
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	12.722.314.000	6.517.070.021
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 8	(17.923.358.576)	(13.731.558.141)
140	IV. Hàng tồn kho	9	16.599.392.322	14.155.235.836
141	1. Hàng tồn kho		16.599.392.322	14.155.235.836
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.548.545.729	213.942.160
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.491.217.582	213.942.160
153	2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		57.328.147	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		104.496.654.475	103.341.482.259
210	I. Phải thu dài hạn	8	632.629.195	472.377.170
216	1. Phải thu dài hạn khác		632.629.195	472.377.170
220	II. Tài sản cố định		92.623.427.490	93.234.877.881
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	81.646.319.985	82.198.176.910
222	Nguyên giá		551.374.395.120	528.479.467.692
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(469.728.075.135)	(446.281.290.782)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	10.977.107.505	11.036.700.971
228	Nguyên giá		12.624.319.258	12.624.319.258
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.647.211.753)	(1.587.618.287)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	12	4.982.989.371	5.478.105.441
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.982.989.371	5.478.105.441
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		816.000.000	816.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh	13	816.000.000	816.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		5.441.608.419	3.340.121.767
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	5.441.608.419	3.340.121.767
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		274.722.777.526	280.593.196.731

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		39.066.756.410	44.987.668.867
310	I. Nợ ngắn hạn		38.068.756.410	44.587.668.867
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	11.387.497.310	15.506.141.488
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	2.095.367.892	2.664.146.465
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	1.631.799.700	2.515.786.914
314	4. Phải trả người lao động		3.479.788.475	2.332.420.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8.490.865.574	6.619.579.594
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	7	6.811.210.972	8.675.773.189
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.360.745.033	1.594.501.964
320	8. Vay ngắn hạn		-	3.000.000.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.811.481.454	1.679.319.253
330	II. Nợ dài hạn		998.000.000	400.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	398.000.000	-
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		600.000.000	400.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		235.656.021.116	235.605.527.864
410	I. Vốn chủ sở hữu	20.1	235.656.021.116	235.605.527.864
411	1. Vốn cổ phần		209.723.210.000	209.723.210.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.257.068.213	15.257.068.213
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		5.352.597.635	5.352.597.635
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		5.323.145.268	5.272.652.016
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		9.948.053.108	967.981.808
421b	- (Lỗ) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(4.624.907.840)	4.304.670.208
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		274.722.777.526	280.593.196.731



Nguyễn Thị Thùy Hải Lý
Người lập



Võ Thị Mùi
Kế toán trưởng



Đỗ Hoàng Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex –
Trụ sở chính


B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
10	1. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	21.1	115.309.538.024	105.946.648.065
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	22	(106.998.478.901)	(106.885.713.281)
20	3. Lợi nhuận (lỗ) gộp về cung cấp dịch vụ		8.311.059.123	(939.065.216)
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	1.251.493.872	2.396.495.351
22	5. Chi phí tài chính	23	(173.587.641)	(246.827.401)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(166.472.040)	(235.117.576)
26	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(13.984.548.208)	(11.022.275.952)
30	7. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.595.582.854)	(9.811.673.218)
31	8. Thu nhập khác		21.543.971	18.384.214
32	9. Chi phí khác		(50.868.957)	(228.937.832)
40	10. Lỗ khác		(29.324.986)	(210.553.618)
50	11. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(4.624.907.840)	(10.022.226.836)
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	-	-
60	13. Lỗ sau thuế TNDN		(4.624.907.840)	(10.022.226.836)


Nguyễn Thị Thùy Hải Lý
Người lập


Võ Thị Mùi
Kế toán trưởng


Đỗ Hoàng Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Tổng lỗ kế toán trước thuế		(4.624.907.840)	(10.022.226.836)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	10, 11	8.636.823.724	16.790.347.516
03	Các khoản dự phòng (hoàn nhập)		1.835.187.181	(97.000.000)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(27.609.184)	(140.304.036)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(1.089.051.606)	(2.019.981.743)
06	Chi phí lãi vay	24	166.472.040	235.117.576
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		4.896.914.315	4.745.952.477
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		30.759.381.802	(13.188.057.746)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		5.372.589.498	(681.866.336)
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(23.468.120.488)	2.911.096.582
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(675.446.724)	594.694.027
14	Tiền lãi vay đã trả		(168.754.488)	(236.644.394)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.119.521.615)	(1.075.384.844)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(172.348.426)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		14.424.693.874	(6.930.210.234)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(5.092.807.566)	(4.879.473.356)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		-	800.000.000
24	Trái phiếu đáo hạn		15.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi cho vay		1.574.973.587	2.415.814.570
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		11.482.166.021	(1.663.658.786)


Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex –
Trụ sở chính


B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		16.695.693.603	59.665.789.252
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(29.053.887.714)	(62.367.012.201)
36	Cổ tức đã trả		(824.600)	(42.493.500)
40	Lưu chuyển tiền sử dụng vào hoạt động tài chính		(12.359.018.711)	(2.743.716.449)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		13.547.841.184	(11.337.585.469)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37.638.475.959	35.528.739.804
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(21.739.923)	133.295.234
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	51.164.577.220	24.324.449.569


Nguyễn Thị Thùy Hải Lý
Người lập


Võ Thị Mùi
Kế toán trưởng


Đỗ Hoàng Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex (“Công ty”) tiến hành hoạt động kinh doanh thông qua trụ sở chính tại Thành phố Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính Thành phố Hồ Chí Minh (“Trụ sở chính”) và các chi nhánh hạch toán độc lập tại Thành phố Hà Nội và Thành phố Đà Nẵng. Báo cáo tài chính kèm theo này thể hiện tình hình hoạt động kinh doanh giữa niên độ của Trụ sở chính cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty, trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 1313/QĐ-TC do Bộ Giao thông Vận tải (“BGTVT”) ban hành ngày 27 tháng 3 năm 1976. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Doanh nghiệp Nhà Nước đầu tiên của Công ty số 3206000035 được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 5 tháng 5 năm 2004.

Vào ngày 28 tháng 5 năm 2010, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1454/QĐ-BGTVT do BGTVT ban hành. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng thông qua bằng việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 0400101901 vào ngày 1 tháng 11 năm 2010 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và Trụ sở chính là cung cấp dịch vụ vận tải đa phương thức trong nước; dịch vụ vận tải hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy; cho thuê kho bãi, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 80-82 Đường Bạch Đằng, Phường Hải Châu I, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam. Vào ngày 11 tháng 1 năm 2019 Công ty đã đăng ký thay đổi trụ sở chính tại Lầu 9 tòa nhà B&L Tower, Số 119 - 121 Đường Ung Văn Khiêm, Phường 25, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Trụ sở chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 227 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 176).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Trụ sở chính được trình bày bằng Việt Nam Đồng (“VND”) và được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Trụ sở chính là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Trụ sở chính áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Trụ sở chính là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Trụ sở chính áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu và công cụ - chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước cụ dụng cụ

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - chi phí dịch vụ mua ngoài và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa và các hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Trụ sở chính dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Trụ sở chính dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Trụ sở chính mua. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu trừ theo thời hạn của quyền sử dụng đất, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 6 năm
Phương tiện vận tải	4 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 5 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng, lắp đặt và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Trụ sở chính và được ghi nhận như chi phí trong kỳ khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên doanh

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh mà trong đó Trụ sở chính có quyền đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh sau ngày Trụ sở chính có quyền đồng kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Trụ sở chính đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Dự phòng chung

Trụ sở chính ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Trụ sở chính có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Trụ sở chính (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Trụ sở chính thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Trụ sở chính có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Trụ sở chính chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Trụ sở chính có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Trụ sở chính dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ các khoản mục này trong báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Trụ sở chính chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Trụ sở chính có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Trụ sở chính dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Trụ sở chính nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Trụ sở chính và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Tiền mặt	698.787.500	-
Tiền gửi ngân hàng	8.465.789.720	7.638.475.959
Các khoản tương đương tiền (*)	42.000.000.000	30.000.000.000
TỔNG CỘNG	51.164.577.220	37.638.475.959

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất thị trường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Bên liên quan (Thuyết minh số 27)	2.220.560.000	848.460.000
Bên khác	99.521.591.980	84.587.650.197
<i>Cosco Logistics Kunming Co., Ltd</i>	22.778.676.874	18.918.428.059
<i>Công ty Cổ phần Beton 6</i>	8.195.337.277	8.195.337.277
<i>Công ty Cổ phần IBS EC</i>	5.040.189.119	10.040.189.119
<i>Khác</i>	63.507.388.710	47.433.695.742
TỔNG CỘNG	101.742.151.980	85.436.110.197
Dự phòng phải thu khó đòi	(16.523.358.576)	(12.331.558.141)
GIÁ TRỊ THUẦN	85.218.793.404	73.104.552.056

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty Cổ phần Cevina	715.000.000	715.000.000
EPC Global Shipping Company Limited	610.443.720	603.515.772
Shanghai Supro Heavy Machinery And Equipment Co., Ltd	466.533.000	-
Khác	1.866.734.465	2.269.397.050
TỔNG CỘNG	3.658.711.185	3.587.912.822

7. PHẢI THU, PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu	713.789.191	28.434.525.618
Chi nhánh Miền Nam	-	28.434.525.618
Chi nhánh Miền Trung	713.789.191	-
Phải trả	6.811.210.972	8.675.773.189
Chi nhánh Miền Bắc	6.811.210.972	8.675.773.189

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex –
Trụ sở chính

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	12.722.314.000	6.517.070.021
Tạm ứng nhân viên	9.671.139.106	5.562.961.058
Chi hộ khách hàng	2.397.100.156	233.281.883
Phải thu lãi tiền gửi	82.841.097	568.763.078
Khác	571.233.641	152.064.002
Dài hạn	632.629.195	472.377.170
Ký quỹ, ký cược	632.629.195	472.377.170
TỔNG CỘNG	13.354.943.195	6.989.447.191
Dự phòng phải thu khó đòi	(1.400.000.000)	(1.400.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	11.954.943.195	5.589.447.191

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Nguyên vật liệu	10.855.202.258	9.099.782.512
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.615.895.096	4.721.839.317
Công cụ, dụng cụ	128.294.968	128.294.968
Hàng mua đang đi trên đường	-	205.319.039
TỔNG CỘNG	16.599.392.322	14.155.235.836

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex – Trụ sở chính

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	29.738.381.767	32.516.325.986	465.475.878.122	748.881.817	528.479.467.692
Mua trong năm	-	-	-	265.043.636	265.043.636
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	2.992.800.000	2.330.080.000	-	5.322.880.000
Nhận từ chi nhánh Miền Nam	-	166.140.935	16.744.821.078	396.041.779	17.307.003.792
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	29.738.381.767	35.675.266.921	484.550.779.200	1.409.967.232	551.374.395.120
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	415.941.455	31.287.452.321	380.138.572.965	970.363.596	412.812.330.337
Giá trị khấu hao lũy kế					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	(16.800.370.932)	(31.800.168.553)	(396.931.869.480)	(748.881.817)	(446.281.290.782)
Khấu hao trong kỳ	(1.051.846.546)	(294.617.081)	(7.504.641.642)	(42.345.514)	(8.893.450.783)
Nhận từ chi nhánh Miền Nam	-	(61.020.298)	(14.198.195.939)	(294.117.333)	(14.553.333.570)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	(17.852.217.478)	(32.155.805.932)	(418.634.707.061)	(1.085.344.664)	(469.728.075.135)
Giá trị còn lại					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	12.938.010.835	716.157.433	68.544.008.642	-	82.198.176.910
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	11.886.164.289	3.519.460.989	65.916.072.139	324.622.568	81.646.319.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>10.678.204.185</u>	<u>1.946.115.073</u>	<u>12.624.319.258</u>
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	1.246.847.073	1.246.847.073
Giá trị hao mòn lũy kế			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	-	(1.587.618.287)	(1.587.618.287)
Hao mòn trong kỳ	-	(59.593.466)	(59.593.466)
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	-	<u>(1.647.211.753)</u>	<u>(1.647.211.753)</u>
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<u>10.678.204.185</u>	<u>358.496.786</u>	<u>11.036.700.971</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>10.678.204.185</u>	<u>298.903.320</u>	<u>10.977.107.505</u>

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm máy móc thiết bị và phương tiện vận tải đang được lắp đặt.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tên công ty liên doanh	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2019		Ngày 31 tháng 12 năm 2018	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc
		%	VND	%	VND
Công ty TNHH Liên doanh BNX- Vietranstimex (i)	Vận tải	51	<u>816.000.000</u>	51	<u>816.000.000</u>

(i) Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex ("BNX-Vietranstimex") đã ngừng hoạt động theo biên bản thỏa thuận số VTT-BNX/2011-001 ngày 4 tháng 4 năm 2011. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019, BNX-Vietranstimex đang tiến hành các thủ tục nhằm giải thể.

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex –
Trụ sở chính

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	1.491.217.582	213.942.160
Chi phí sử dụng đường bộ	261.450.328	41.155.750
Chi phí bảo hiểm	503.439.073	10.780.748
Chi phí thuê mặt bằng	283.770.565	-
Chi phí khác	442.557.616	162.005.662
Dài hạn	5.441.608.419	3.340.121.767
Chi phí thuê đất	2.463.515.647	2.498.213.051
Chi phí công cụ dụng cụ	1.321.202.246	160.891.150
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.017.655.365	578.923.097
Khác	639.235.161	102.094.469
TỔNG CỘNG	6.932.826.001	3.554.063.927

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 27</i>)	471.700.979	177.672.000
Bên khác	10.915.796.331	15.328.469.488
<i>Công ty Cổ phần Hàng hải và Dịch vụ Kỹ thuật TJS</i>	<i>1.196.400.000</i>	<i>3.696.400.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Đông Hải 27-7</i>	<i>1.065.660.223</i>	<i>5.939.457.193</i>
<i>Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Vận tải Thành Nhân</i>	<i>808.440.250</i>	<i>-</i>
<i>Khác</i>	<i>7.845.295.858</i>	<i>5.692.612.295</i>
TỔNG CỘNG	11.387.497.310	15.506.141.488

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa Chất	920.502.500	-
Ban QLDA các CT Điện Miền Nam	480.000.000	-
Công ty TNHH Strategic Marine	-	1.730.120.000
Khác	694.865.392	934.026.465
TỔNG CỘNG	2.095.367.892	2.664.146.465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thuế giá trị gia tăng	350.464.781	1.281.334.919	-	1.631.799.700
Thuế xuất nhập khẩu	-	93.399.492	(93.399.492)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.119.521.615	-	(2.119.521.615)	-
Thuế thu nhập cá nhân	45.800.518	352.004.818	(455.133.483)	(57.328.147)
Khác	-	25.978.478	(25.978.478)	-
TỔNG CỘNG	<u>2.515.786.914</u>	<u>1.752.717.707</u>	<u>(2.694.033.068)</u>	<u>1.574.471.553</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải thu</i>	-			57.328.147
<i>Phải trả</i>	2.515.786.914			1.631.799.700

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Chi phí thầu phụ	8.326.865.574	6.585.297.146
Khác	164.000.000	34.282.448
TỔNG CỘNG	<u>8.490.865.574</u>	<u>6.619.579.594</u>

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Ngắn hạn	2.360.745.033	1.594.501.964
Cổ tức phải trả	523.688.776	499.303.360
Kinh phí công đoàn	265.729.413	19.920
Khác	1.571.326.844	1.095.178.684
Dài hạn	398.000.000	-
Khác	398.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>2.758.745.033</u>	<u>1.594.501.964</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	816.000.000	816.000.000
<i>Phải trả bên khác</i>	1.942.745.033	778.501.964

**Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex -
Trụ sở chính**

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	(Lỗ lũy kế) lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018					
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	24.594.000.240	254.926.876.088
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(10.022.226.836)	(10.022.226.836)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(632.209.694)	(632.209.694)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(25.166.785.200)	(25.166.785.200)
Lợi nhuận chi nhánh	-	-	-	2.172.976.462	2.172.976.462
Ngày 30 tháng 6 năm 2018	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	(9.054.245.028)	221.278.630.820
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019					
Ngày 31 tháng 12 năm 2018	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	5.272.652.016	235.605.527.864
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(4.624.907.840)	(4.624.907.840)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(304.510.627)	(304.510.627)
Lợi nhuận chi nhánh	-	-	-	4.979.911.719	4.979.911.719
Ngày 30 tháng 6 năm 2019	209.723.210.000	15.257.068.213	5.352.597.635	5.323.145.268	235.656.021.116

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex –
Trụ sở chính

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.2 Cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông đã công bố và đã trả trong năm		
Cổ tức đã công bố trong năm	-	25.166.785.200
Cổ tức đã trả trong năm	-	42.493.500

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải và cho thuê	<u>115.309.538.024</u>	<u>105.946.648.065</u>

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.089.051.606	2.248.918.746
Lãi chênh lệch tỷ giá	<u>162.442.266</u>	<u>147.576.605</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.251.493.872</u>	<u>2.396.495.351</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải và cho thuê	<u>106.998.478.901</u>	<u>106.885.713.281</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí lãi vay	166.472.040	235.117.576
Lỗ chênh lệch tỷ giá	<u>7.115.601</u>	<u>11.709.825</u>
TỔNG CỘNG	<u>173.587.641</u>	<u>246.827.401</u>

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nhân công	9.366.633.706	8.229.283.365
Chi phí đồ dùng văn phòng	119.727.283	229.793.740
Chi phí khấu hao và hao mòn	294.050.640	322.233.590
Dự phòng phải thu khó đòi (hoàn nhập)	1.835.187.181	(97.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.911.895.326	1.865.298.999
Khác	<u>457.054.072</u>	<u>472.666.258</u>
TỔNG CỘNG	<u>13.984.548.208</u>	<u>11.022.275.952</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	6.094.383.154	6.712.044.191
Chi phí nhân công	25.206.989.467	13.338.033.007
Chi phí khấu hao và hao mòn	8.636.823.724	16.790.347.516
Chi phí dịch vụ mua ngoài và thầu phụ	77.277.691.599	78.967.466.113
Chi phí khác	3.767.139.165	2.100.098.406
TỔNG CỘNG	<u>120.983.027.109</u>	<u>117.907.989.233</u>

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trụ sở chính có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Trụ sở chính sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>(4.624.907.840)</u>	<u>(10.022.226.836)</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Trụ sở chính	(924.981.568)	(2.004.445.367)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	38.779.619	377.848.981
Lỗ không ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	886.201.949	1.626.596.386
Chi phí thuế TNDN	<u>-</u>	<u>-</u>

26.2 Lỗ thuế

Lỗ thuế của Trụ sở chính khác với lỗ kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì lỗ thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.3 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Trụ sở chính chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với khoản trợ cấp thôi việc phải trả do không trọng yếu.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan:

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Trụ sở chính có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Trụ sở chính với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018
Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam	Công ty mẹ	Cổ tức công bố	-	21.140.100.000
		Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	50.000.000
		Cho thuê mặt bằng	-	27.272.728
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam tại Hà Nội	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	606.150.000
		Thuê dịch vụ vận chuyển	-	20.182.260
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	1.712.000.000	107.700.000
		Cho thuê phương tiện	589.090.910	-
		Thuê dịch vụ vận chuyển	43.000.000	585.800.000
Công ty Cổ phần chứng khoán IB	Bên liên quan	Trái phiếu đáo hạn	15.000.000.000	-
		Lãi đầu tư trái phiếu	370.239.584	-
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Bên liên quan	Cho thuê phương tiện	300.000.000	-
		Thuê văn phòng	207.951.642	-
		Thuê kho Long An	74.311.290	-

Công ty Cổ phần Vận tải Đa phương thức Vietranstimex –
Trụ sở chính

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.220.560.000	848.460.000
TỔNG CỘNG			2.220.560.000	848.460.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Công ty Cổ phần Chứng khoán IB	Bên liên quan	Trái phiếu	-	15.000.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Sotrans Hà Tĩnh	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	177.672.000	177.672.000
Tổng Công ty Cổ phần đường sông Miền Nam	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển	196.226.560	-
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Bên liên quan	Thuê dịch vụ vận chuyển Thuê kho	16.060.000 81.742.419	- -
TỔNG CỘNG			471.700.979	177.672.000
Phải trả ngắn hạn khác				
Công ty TNHH Liên doanh BNX-Vietranstimex	Công ty liên doanh	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000
TỔNG CỘNG			816.000.000	816.000.000

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	664.206.000	867.092.000
Thù lao Hội đồng Quản trị	139.000.000	144.000.000
TỔNG CỘNG	803.206.000	1.011.092.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CÁC CAM KẾT


Cam kết thuê hoạt động

Trụ sở chính hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:


	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2019	Ngày 31 tháng 12 năm 2018
Đến 1 năm	3.069.344.112	2.687.525.930
Từ 2 đến 5 năm	3.413.483.920	3.413.483.920
Trên 5 năm	9.790.084.493	9.790.084.493
TỔNG CỘNG	<u>16.272.912.525</u>	<u>15.891.094.343</u>

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Trụ sở chính.



Nguyễn Thị Thùy Hải Lý
Người lập



Võ Thị Mùi
Kế toán trưởng



Đỗ Hoàng Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 13 tháng 8 năm 2019